Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8708.40.99

Mã HS	8708.40.99
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Hộp số và bộ phận của chúng: / - - Bộ phận: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 02:04:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87084099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17463
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17463
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17463
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID, PH, TH)	0% (trừ ID, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16777
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16706
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16706
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16706
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16706
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16706
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16706
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16762
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16762
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16762
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16762
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16762

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16762
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16763
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16763
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16763
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16763
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16763
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16763
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F16764
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16723
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16720
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16720
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16720
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16720
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16720
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16720
VKFTA	2022	2022	5	VK!E16762
VKFTA	2023	2023	5	VK!F16762
VKFTA	2024	2024	5	VK!G16762
VKFTA	2025	2025	5	VK!H16762
VKFTA	2026	2026	5	VK!I16762
VKFTA	2027	2027	5	VK!J16762
VCFTA	2022	2022	5	VC!D16828
VCFTA	2023	2023	5	VC!E16828
VCFTA	2024	2024	5	VC!F16828
VCFTA	2025	2025	5	VC!G16828
VCFTA	2026	2026	5	VC!H16828

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2027	2027	5	VC!I16828
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16804
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16804
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16804
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16804
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16804
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16804
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D16799
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E16799
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F16799
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G16799
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H16799
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I16799
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D16819
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E16819
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F16819
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G16819
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H16819
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16819
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D16818
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E16818
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F16818
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G16818
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H16818
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16818
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	1	CPTPP!D16842

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0,5	CPTPP!E16842
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F16842
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G16842
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H16842
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I16842
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J16842
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D16789
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E16789
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F16789
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G16789
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H16789
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I16789
RCEP B	2022	2022	9	B!D16789
RCEP B	2023	2023	8	B!E16789
RCEP B	2024	2024	7	B!F16789
RCEP B	2025	2025	6	B!G16789
RCEP B	2026	2026	5	B!H16789
RCEP B	2027	2027	4	B!I16789
RCEP C	2022	2022	9	C!D16787
RCEP C	2023	2023	8	C!E16787
RCEP C	2024	2024	7	C!F16787
RCEP C	2025	2025	6	C!G16787
RCEP C	2026	2026	5	C!H16787
RCEP C	2027	2027	4	C!I16787
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D16786
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E16786

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F16786
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G16786
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H16786
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I16786
RCEP E	2022	2022	9	E!D16790
RCEP E	2023	2023	8	E!E16790
RCEP E	2024	2024	7	E!F16790
RCEP E	2025	2025	6	E!G16790
RCEP E	2026	2026	5	E!H16790
RCEP E	2027	2027	4	E!I16790
RCEP F	2022	2022	9	F!D16789
RCEP F	2023	2023	8	F!E16789
RCEP F	2024	2024	7	F!F16789
RCEP F	2025	2025	6	F!G16789
RCEP F	2026	2026	5	F!H16789
RCEP F	2027	2027	4	F!I16789
VIFTA	2024	2024	10	VI!F15740
VIFTA	2025	2025	10	VI!G15740
VIFTA	2026	2026	10	VI!H15740
VIFTA	2027	2027	10	VI!I15740

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%, VIFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.40 có 11 dòng thuế; dòng 8708.40.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8708.40.11 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.40.13 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05; 8708.40.14 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.40.19 Loại khác; 8708.40.25 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.40.26 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.40.99 có mã Chương 98 tương ứng 9849.34.49 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.40.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8708.40.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17463), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.